

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô ("CASC")
  - Mã chứng khoán:
  - Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
  - Điện thoại: 1900633059 Fax: 02435771741
  - Email: [ckthudo@casc.vn](mailto:ckthudo@casc.vn)
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 và công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/4/2025 tại đường dẫn: <https://casc.vn/vi/cong-bo-thong-tin-195/casc-bao-cai-tai-chinh-quy-12025-va-cong-van-giai-trinh-bien-dong-loi-nhuan-sau-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-195-28603.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Hương**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Trụ sở chính: Tầng 8, số 2A Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Giấy CNĐKDN số: 0102116483 do Sở KH&ĐT Tp.Hà Nội cấp  
lần đầu ngày 19/12/2006

Số: 32/2025/CV-CASC

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

(V/v: Giải trình biến động lợi  
nhuận sau thuế quý 1 năm 2025)

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (CASC);

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

CASC xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 thay đổi trên 10% so với lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 như sau:

| Chỉ tiêu           | Quý 1 năm 2025(Đồng) | Quý 1 năm 2024 (Đồng) | Chênh lệch (Đồng) | Tỷ lệ biến động (%) |
|--------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|
| Doanh thu          | 8,845,545,874        | 13,458,213,198        | (4,612,667,324)   | (34.3)              |
| Chi phí            | 5,673,438,161        | 13,031,477,343        | (7,358,039,182)   | (56.5)              |
| Lợi nhuận sau thuế | 2,532,020,917        | 243,247,852           | 2,288,773,065     | 940.9               |

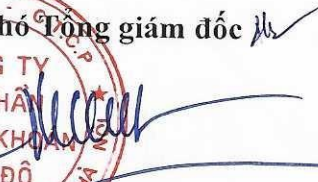
Nguyên nhân: Sang năm 2025 Công ty thắt chặt chi phí, do vậy Quý 1 năm 2025 doanh thu giảm gần 35% so với cùng kỳ năm 2024, nhưng chi phí lại giảm mạnh gần 56% nên lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024.

CASC xin được báo cáo tới Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- Lưu KT, VT.

Phó Tổng giám đốc   
  
Trần Thanh Hương

## CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,  
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban hành theo TT số  
210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/03<br>Năm 2025 | Ngày 01/01<br>Năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                        | <b>100</b> |             | <b>346,268,726,197</b> | <b>355,287,304,225</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 đến 129)</b>                     | <b>110</b> |             | <b>345,123,192,200</b> | <b>354,026,597,380</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                               | 111        |             | 64,943,050,350         | 108,694,846,611        |
| 1.1. Tiền                                                           | 111.1      |             | 64,306,335,054         | 108,524,846,611        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                     | 111.2      |             | 636,715,296            | 170,000,000            |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ                  | 112        |             | 47,600,784,877         | 47,600,784,877         |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                      | 113        |             | -                      | -                      |
| 4. Các khoản cho vay                                                | 114        |             | -                      | -                      |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                      | 115        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính                  | 116        |             | -                      | -                      |
| 7. Các khoản phải thu                                               | 117        |             | 147,024,991            | 147,024,991            |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                             | 117.1      |             | -                      | -                      |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài            | 117.2      |             | 147,024,991            | 147,024,991            |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                      | 117.3      |             | 147,024,991            | 147,024,991            |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                   | 117.4      |             | -                      | -                      |
| 8. Trả trước cho người bán                                          | 118        |             | 195,750,000,000        | 155,831,000,000        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 119        |             | 43,309,344,631         | 48,379,954,162         |
| 10. Phải thu nội bộ                                                 | 120        |             | -                      | -                      |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 12. Các khoản phải thu khác                                         | 122        |             | 612                    | -                      |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                    | 129        |             | (6,627,013,261)        | (6,627,013,261)        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 đến 139)</b>                | <b>130</b> |             | <b>1,145,533,997</b>   | <b>1,260,706,845</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                          | 131        |             | -                      | -                      |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                               | 132        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        |             | 683,332,986            | 167,218,146            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 134        |             | 25,650,000             | 5,650,000              |
| 5. Thuế GTGT được khấu trừ                                          | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                              | 136        |             | 436,551,011            | 1,087,838,699          |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                            | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP                              | 138        |             | -                      | -                      |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>6,141,437,553</b>   | <b>6,724,906,237</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>5,452,102,734</b>   | <b>6,038,913,726</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        |             | 3,131,472,333          | 3,455,116,656          |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 8,135,975,673          | 8,135,975,673          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |             | (5,004,503,340)        | (4,680,859,017)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                        | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 226a       |             | -                      | -                      |



*Handwritten signature*

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/03<br>Năm 2025 | Ngày 01/01<br>Năm 2025 |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        |             | 2,320,630,401          | 2,583,797,070          |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 5,483,120,000          | 5,483,120,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (3,162,489,599)        | (2,899,322,930)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             | -                      | -                      |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>689,334,819</b>     | <b>685,992,511</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        |             | 242,448,200            | 162,468,200            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        |             | 227,013,362            | 306,450,124            |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        |             | 219,873,257            | 217,074,187            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             |            |             | -                      | -                      |
| (270=100+200)                                        | <b>270</b> |             | <b>352,410,163,750</b> | <b>362,012,210,462</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |             | <b>27,240,764,458</b>  | <b>39,374,832,087</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>27,240,764,458</b>  | <b>39,374,832,087</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        |             | 24,264,000,000         | 32,914,000,000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |             | 24,264,000,000         | 32,914,000,000         |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |             | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn                    | 315        |             | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |             | -                      | -                      |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |             | 827,603,503            | 836,050,611            |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        |             | 150,402,091            | 365,027,160            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |             | 9,700,000              | 4,249,400              |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        |             | 69,625,666             | 304,295,625            |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |             | 797,774,796            | 1,305,826,610          |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |             | 524,763,070            | 380,184,870            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        |             | 487,006,383            | 3,088,039,142          |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |             | -                      | -                      |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |             | 109,659,949            | 174,980,509            |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |             | -                      | -                      |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        |             | 229,000                | 2,178,160              |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |             | -                      | -                      |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |             | -                      | -                      |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 332        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |            |             | -                      | -                      |
| (400=410+420)                                        | <b>400</b> |             | <b>325,169,399,292</b> | <b>322,637,378,375</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>325,169,399,292</b> | <b>322,637,378,375</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 306,785,002,897        | 306,785,002,897        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông                                | 411.1a     |             | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             | -                      | -                      |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | 6,785,002,897          | 6,785,002,897          |

| Chỉ tiêu                                             | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/03<br>Năm 2025 | Ngày 01/01<br>Năm 2025 |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3 |             | -                      | -                      |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4 |             | -                      | -                      |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5 |             | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412   |             | -                      | -                      |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413   |             | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414   |             | -                      | -                      |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415   |             | -                      | -                      |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416   |             | -                      | -                      |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417   |             | 18,384,396,395         | 15,852,375,478         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1 |             | 18,384,396,395         | 15,852,375,478         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2 |             | -                      | -                      |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                       | 420   |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |       |             | -                      | -                      |
| (440=300+400)                                        | 440   |             | 352,410,163,750        | 362,012,210,462        |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã Số    | Thuyết minh | Ngày 31/03<br>Năm 2025 | Ngày 01/01<br>Năm 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>                                                                      | <b>B</b> |             | <b>1</b>               | <b>2</b>               |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                    |          |             |                        |                        |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                 | 1        |             | -                      | -                      |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                               | 2        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                      | 3        |             | -                      | -                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                        | 4        |             | 6,053,584,052          | 6,053,584,052          |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                          | 5        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                     | 6        |             | 30,000,000             | 30,000,000             |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                               | 7        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK              | 8        |             | -                      | -                      |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK             | 9        |             | -                      | -                      |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                         | 10       |             | -                      | -                      |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                              | 11       |             | -                      | -                      |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                            | 12       |             | 47,596,000,000         | 47,596,000,000         |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                               | 13       |             | -                      | -                      |
| <b>B. TS VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TS QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>       |          |             |                        |                        |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư        | 21       |             | 7,195,560,000          | 6,596,110,000          |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                            | 21.1     |             | 7,195,560,000          | 6,596,110,000          |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                    | 21.2     |             | -                      | -                      |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                         | 21.3     |             | -                      | -                      |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                       | 21.4     |             | -                      | -                      |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                           | 21.5     |             | -                      | -                      |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                              | 21.6     |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư       | 22       |             | 105,445,000,000        | 105,446,500,000        |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 22.1     |             | -                      | -                      |



*Handwritten signature*

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/03 Năm 2025 | Ngày 01/01 Năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng             | 22.2  |             | 105,445,000,000     | 105,446,500,000     |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                            | 22.3  |             | -                   | -                   |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                | 22.4  |             | -                   | -                   |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                  | 23    |             | 390,000,000         | -                   |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT                                              | 024.a |             | -                   | -                   |
| 5. TS tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT                                                 | 024.b |             | 3,091,925,600,000   | 3,091,925,600,000   |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT                                               | 25    |             | -                   | -                   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                  | 26    |             | 1,523,309,419       | 223,756,609         |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                             | 27    |             | 1,470,012,014       | 170,459,204         |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                 | 28    |             | -                   | -                   |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                    | 29    |             | -                   | -                   |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước            | 29.1  |             | -                   | -                   |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài   | 29.2  |             | -                   | -                   |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                             | 30    |             | -                   | -                   |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng                                          | 31    |             | 1,470,012,014       | 170,459,204         |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK | 31.1  |             | 1,470,012,014       | 170,459,204         |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK | 31.2  |             | -                   | -                   |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   | 32    |             | -                   | -                   |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                          | 33    |             | -                   | -                   |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                          | 34    |             | -                   | -                   |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                  | 35    |             | 53,297,405          | 53,297,405          |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hương

## CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,  
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B02 - CTCK (Ban hành theo TT  
số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài  
Chính)

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                 | Mã Số     | Năm 2025             |                      | Năm 2024              |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                          |           | Quý 1/2025           | Lũy kế<br>Năm 2025   | Quý 1/2024            | Lũy kế<br>Năm 2024    |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                            |           | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                      | 1         | 4,293,762            | 4,293,762            | 2,596,998,677         | 2,596,998,677         |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                   | 1.1       | -                    | -                    | 147,311,221           | 147,311,221           |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                        | 1.2       | -                    | -                    | 917,440,011           | 917,440,011           |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                 | 1.3       | 4,293,762            | 4,293,762            | 1,532,247,445         | 1,532,247,445         |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                              | 2         | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                | 3         | 166,815              | 166,815              | 13,178                | 13,178                |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                      | 4         | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                      | 5         | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                            | 6         | 29,439,217           | 29,439,217           | 20,026,717            | 20,026,717            |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK                                                   | 7         | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                       | 8         | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                              | 9         | 8,639,965,526        | 8,639,965,526        | 10,794,556,807        | 10,794,556,807        |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                               | 10        | 22,727,273           | 22,727,273           | (60,000,000)          | (60,000,000)          |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                            | 11        | 146,940,197          | 146,940,197          | 105,920,742           | 105,920,742           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>                                                             | <b>20</b> | <b>8,843,532,790</b> | <b>8,843,532,790</b> | <b>13,457,516,121</b> | <b>13,457,516,121</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                             |           | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                          | 21        | -                    | -                    | 1,139,676,000         | 1,139,676,000         |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                    | 21.1      | -                    | -                    | 1,139,676,000         | 1,139,676,000         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                           | 21.2      | -                    | -                    | -                     | -                     |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                     | 21.3      | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                  | 22        | -                    | -                    | -                     | -                     |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23        | -                    | -                    | -                     | -                     |



10

| CHỈ TIÊU                                                                                                                | Mã Số     | Năm 2025             |                      | Năm 2024             |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                         |           | Quý 1/2025           | Lũy kế Năm 2025      | Quý 1/2024           | Lũy kế Năm 2024      |
| 2.4. CP dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và CP đi vay của các khoản cho vay | 24        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro                                                            | 25        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                         | 26        | 155,463,300          | 155,463,300          | 18,525,000           | 18,525,000           |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                             | 27        | 1,160,979,964        | 1,160,979,964        | 1,731,496,890        | 1,731,496,890        |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                           | 28        | 29,000,001           | 29,000,001           | 29,000,001           | 29,000,001           |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                        | 29        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                              | 30        | 671,637,506          | 671,637,506          | 6,145,695,818        | 6,145,695,818        |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                | 31        | 140,242,500          | 140,242,500          | 136,322,500          | 136,322,500          |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                          | 32        | 216,501,368          | 216,501,368          | 11                   | 11                   |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>                                                                              | <b>40</b> | <b>2,373,824,639</b> | <b>2,373,824,639</b> | <b>9,200,716,220</b> | <b>9,200,716,220</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                               |           | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                | 41        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi NH không cố định                                                            | 42        | 2,013,084            | 2,013,084            | 697,077              | 697,077              |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                           | 43        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                           | 44        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>                                                                  | <b>50</b> | <b>2,013,084</b>     | <b>2,013,084</b>     | <b>697,077</b>       | <b>697,077</b>       |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                            |           | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                 | 51        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                                    | 52        | 686,276,473          | 686,276,473          | 1,333,642,511        | 1,333,642,511        |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                            | 53        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                               | 54        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                                                             | 55        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>                                                                              | <b>60</b> | <b>686,276,473</b>   | <b>686,276,473</b>   | <b>1,333,642,511</b> | <b>1,333,642,511</b> |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                                                              | <b>61</b> | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK</b>                                                                                   | <b>62</b> | <b>2,588,449,107</b> | <b>2,588,449,107</b> | <b>2,497,118,612</b> | <b>2,497,118,612</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                                                                  | <b>70</b> | <b>3,196,995,655</b> | <b>3,196,995,655</b> | <b>426,735,855</b>   | <b>426,735,855</b>   |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                              |           | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 8.1. Thu nhập khác                                                                                                      | 71        | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 8.2. Chi phí khác                                                                                                       | 72        | 24,887,942           | 24,887,942           | -                    | -                    |

*Me*

| CHỈ TIÊU                                             | Mã Số      | Năm 2025             |                      | Năm 2024           |                    |
|------------------------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      |            | Quý 1/2025           | Lũy kế<br>Năm 2025   | Quý 1/2024         | Lũy kế<br>Năm 2024 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)               | 80         | (24,887,942)         | (24,887,942)         | -                  | -                  |
| <b>IX. TỔNG LN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | <b>90</b>  | <b>3,172,107,713</b> | <b>3,172,107,713</b> | <b>426,735,855</b> | <b>426,735,855</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                          | 91         | 3,172,107,713        | 3,172,107,713        | (490,704,156)      | (490,704,156)      |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 92         | -                    | -                    | 917,440,011        | 917,440,011        |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                          | <b>100</b> | <b>640,086,796</b>   | <b>640,086,796</b>   | <b>183,488,003</b> | <b>183,488,003</b> |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 100.1      | 640,086,796          | 640,086,796          | -                  | -                  |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 100.2      | -                    | -                    | 183,488,003        | 183,488,003        |
| <b>XI. LN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> | <b>2,532,020,917</b> | <b>2,532,020,917</b> | <b>243,247,852</b> | <b>243,247,852</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

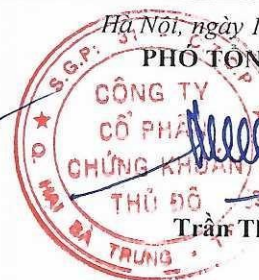
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hương



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,  
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban hành  
theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2025-31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                               | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| A                                                                                                      | B         | 1                               | 2                               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |           |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                   | <b>1</b>  | <b>3,172,107,713</b>            | <b>426,735,855</b>              |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>2</b>  | <b>1,271,074,381</b>            | <b>1,918,494,538</b>            |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 3         | 586,810,992                     | 591,810,990                     |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 4         | -                               | -                               |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                         | 5         | -                               | -                               |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 6         | 686,276,473                     | 1,333,642,511                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 7         | (2,013,084)                     | (6,958,963)                     |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 8         | -                               | -                               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 9         | -                               | -                               |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11        | -                               | -                               |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12        | -                               | -                               |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                                | 13        | -                               | -                               |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14        | -                               | -                               |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                                      | 15        | -                               | -                               |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16        | -                               | -                               |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17        | -                               | -                               |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b> | <b>-</b>                        | <b>(917,440,011)</b>            |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19        | -                               | (917,440,011)                   |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20        | -                               | -                               |
| - Lãi khác                                                                                             | 21        | -                               | -                               |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b> | <b>(39,544,978,355)</b>         | <b>(54,188,383,802)</b>         |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        | 31        | -                               | 45,123,840,011                  |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                          | 32        | -                               | -                               |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                                        | 33        | -                               | -                               |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34        | -                               | -                               |



*Handwritten signature*

| Chỉ tiêu                                                                                      | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                         | 35        | -                               | -                               |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                  | 36        | 2,013,084                       | 13,310,332                      |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 37        | 5,070,609,531                   | 2,019,226,350                   |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                               | 38        | -                               | -                               |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                    | 39        | 551,307,076                     | (140,000)                       |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                | 40        | (2,799,070)                     | (90,091,990)                    |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                | 41        | 79,500,782                      | (20,003,769)                    |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                               | 42        | (436,678,078)                   | 5,240,958,173                   |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 43        | -                               | -                               |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                            | 44        | (3,366,810,014)                 | (557,404,329)                   |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                          | 45        | (40,142,072,177)                | (105,837,406,785)               |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                          | 46        | 144,578,200                     | (19,089,000)                    |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47        | (874,756,755)                   | (767,674,898)                   |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48        | (508,051,814)                   | 805,265,636                     |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49        | -                               | -                               |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50        | (61,819,120)                    | (99,173,533)                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51        | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      | 52        | -                               | -                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (1+2+10+18+30)</b>                           | <b>60</b> | <b>(35,101,796,261)</b>         | <b>(52,760,593,420)</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61        | -                               | -                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62        | -                               | -                               |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63        | -                               | -                               |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64        | -                               | -                               |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65        | -                               | -                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b> | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71        | -                               | -                               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72        | -                               | -                               |
| 3. Tiền vay gốc                                                                               | 73        | 300,000,000                     | 1,150,000,000                   |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1      | -                               | -                               |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2      | 300,000,000                     | 1,150,000,000                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74        | (8,950,000,000)                 | (150,000,000)                   |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1      | (8,950,000,000)                 | (150,000,000)                   |

*Me*

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính            | 74.2  | -                               | -                               |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                            | 74.3  | -                               | -                               |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                     | 75    | -                               | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                | 76    | -                               | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính              | 80    | (8,650,000,000)                 | 1,000,000,000                   |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (60+70+80)              | 90    | (43,751,796,261)                | (51,760,593,420)                |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ              | 101   | 108,694,846,611                 | 103,121,301,384                 |
| - Tiền                                                    | 101.1 | 108,524,846,611                 | 3,121,301,384                   |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 101.2 | 170,000,000                     | 100,000,000,000                 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102   | -                               | -                               |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ            | 103   | 64,943,050,350                  | 51,360,707,964                  |
| - Tiền                                                    | 103.1 | 64,306,335,054                  | 51,360,707,964                  |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 103.2 | 636,715,296                     | -                               |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104   | -                               | -                               |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| A                                                                                                   | B     | 1                               | 2                               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu bán CK môi giới cho KH                                                                  | 01    | 18,833,601,718                  | 42,434,819,110                  |
| 2. Tiền chi mua CK môi giới cho KH                                                                  | 02    | (17,533,473,851)                | (42,580,572,467)                |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH                                                          | 03    | -                               | -                               |
| 4. Tiền chi bán CK ủy thác của KH                                                                   | 04    | -                               | -                               |
| 5. Thu vay Quỹ hỗ trợ TT                                                                            | 05    | -                               | -                               |
| 6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ TT                                                                        | 06    | -                               | -                               |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH                                                          | 07    | 5,312,407,960                   | 102,015,890                     |
| 8. Chi trả thanh toán GDCK của KH                                                                   | 08    | (5,312,407,960)                 | (102,015,890)                   |
| 9. Nhận tiền gửi của NĐT cho HĐ ủy thác ĐT của KH                                                   | 09    | -                               | -                               |
| 10. Chi trả cho HĐ ủy thác ĐT của KH                                                                | 10    | -                               | -                               |
| 11. Chi trả phí lưu ký CK của KH                                                                    | 11    | (575,057)                       | (5,022,160)                     |
| 12. Thu lỗi giao dịch CK                                                                            | 12    | -                               | -                               |
| 13. Chi lỗi giao dịch CK                                                                            | 13    | -                               | -                               |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành CK                                                               | 14    | -                               | 29,698,001,941                  |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK                                                               | 15    | -                               | (29,698,001,941)                |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                                                                       | 20    | 1,299,552,810                   | (150,775,517)                   |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 | 30    | 223,756,609                     | 208,587,251                     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                          | 31    | 223,756,609                     | 208,587,251                     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32    | 170,459,204                     | 208,587,251                     |

*Mu*

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến<br>31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 33        | -                               | -                               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 34        | -                               | -                               |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                    | 35        | 53,297,405                      | -                               |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 36        | -                               | -                               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 37        | -                               | -                               |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                               | <b>40</b> | <b>1,523,309,419</b>            | <b>57,811,734</b>               |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                         | 41        | 1,523,309,419                   | 57,811,734                      |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42        | 1,470,012,014                   | 57,811,734                      |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 43        | -                               | -                               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 44        | -                               | -                               |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                    | 45        | 53,297,405                      | -                               |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                        | 46        | -                               | -                               |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                           | 47        | -                               | -                               |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hương

CTCP CHÚNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
Hà nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
Năm 2025

| CHỈ TIÊU                      | Số dư đầu năm      |                    | Số tăng/ giảm |             |               |      | Số dư cuối năm     |                    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|-------------|---------------|------|--------------------|--------------------|
|                               | Ngày<br>01/01/2024 | Ngày<br>01/01/2025 | Năm 2024      |             | Năm 2025      |      | Ngày<br>31/03/2024 | Ngày<br>31/03/2025 |
|                               |                    |                    | Tăng          | Giảm        | Tăng          | Giảm |                    |                    |
|                               |                    |                    |               |             |               |      |                    |                    |
| A                             | 1                  | 2                  | 3             | 4           | 5             | 6    | 7                  | 8                  |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu   |                    |                    |               |             |               |      |                    |                    |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 306,785,002,897    | 306,785,002,897    | -             | -           | -             | -    | 306,785,002,897    | 306,785,002,897    |
| 1.1. Vốn pháp định            | 300,000,000,000    | 300,000,000,000    | -             | -           | -             | -    | 300,000,000,000    | 300,000,000,000    |
| 1.2. Vốn bổ sung              | -                  | -                  | -             | -           | -             | -    | -                  | -                  |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần     | 6,785,002,897      | 6,785,002,897      | -             | -           | -             | -    | 6,785,002,897      | 6,785,002,897      |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối   | 15,236,012,457     | 15,852,375,478     | 733,952,008   | 490,704,156 | 2,532,020,917 | -    | 15,479,260,309     | 18,384,396,395     |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện   | 15,969,964,465     | 15,852,375,478     | -             | 490,704,156 | 2,532,020,917 | -    | 15,479,260,309     | 18,384,396,395     |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | (733,952,008)      | -                  | 733,952,008   | -           | -             | -    | -                  | -                  |
| Cộng                          | 322,021,015,354    | 322,637,378,375    | 733,952,008   | 490,704,156 | 2,532,020,917 | -    | 322,264,263,206    | 325,169,399,292    |
| II. Thu nhập toàn diện khác   |                    |                    |               |             |               |      |                    |                    |
| Cộng                          |                    |                    |               |             |               |      |                    |                    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



THỦ ĐÓ  
Trần Thanh Hương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 1 năm 2025*

**1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

**1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:**

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp số 0102116483 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 15/05/2024 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung.

**1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà nội.**

**1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu ngày 21/12/2006, Điều lệ ban hành sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 20/04/2023 kèm theo Nghị Quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023.**

**1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK**

- Quy mô vốn CTCK: Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 300,000,000,000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30,000,000 cổ phiếu, với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu.
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết. Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh được cấp phép hoạt động ngày 25/03/2025.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**2.1. Kỳ kế toán:**

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2006 là ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: của Công ty là Đồng Việt Nam và cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính.**

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC về chế độ kê, cũng như các thông tư hướng dẫn thực**

hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với tiền của Công ty và được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
  - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
- 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
- a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): là tài sản tài chính thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - + Tài sản được mua cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn.
    - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
    - + Công cụ tài chính phái sinh
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính có thể xác định được kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
  - Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c. Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào nhóm:
- + Các khoản cho vay và các khoản phải thu
  - + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là các tài sản tài chính Công ty đầu tư nhưng chưa xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ: là một khoản nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - + Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn.
  - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc
  - + Công cụ tài chính phải sinh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL).

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ của Công ty hoặc được Ban Tổng giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

4.2.2.1. Đối với chứng khoán:

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo Thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC:

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Máy móc và thiết bị

03 – 08

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Phần mềm máy tính***

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

***Chi phí thiết kế trang web***

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

- 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn:  
Tiền nhận ký quỹ không phải là tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo cam kết của Hợp đồng kinh tế: Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và hoàn trả đầy đủ khi kết thúc hợp đồng kinh tế.
- 4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
- 4.6.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:  
Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty, kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.
- 4.6.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- a) Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được phân bổ quyền nhận cổ tức (tại ngày giao dịch không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền.
    - Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
  - b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
    - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.
    - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.
- 4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:  
Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.
- 4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:  
Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ, hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế rơi vào tình trạng phá sản hoặc làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.
- 4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7.1. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:* Gồm các chi phí phải trả phát sinh trong kỳ cho Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

4.7.2. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:* phản ánh các khoản tiền phải trả tổ chức phát hành liên quan đến hoạt động đại lý phát hành trái phiếu.

4.7.3. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:* Được thực hiện theo quy định tại thông tư hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và pháp luật có liên quan. Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.8.1. *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.8.2. *Thuế Thu nhập cá nhân:*

Phản ánh các khoản thuế TNCN từ tiền lương của người lao động, thuế TNCN từ hoa hồng của cộng tác viên, thuế TNCN từ đầu tư vốn, thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán. Các khoản thuế TNCN đều được Công ty tính và khấu trừ trước khi chi trả cho người lao động, cộng tác viên và nhà đầu tư.

4.8.3. *Thuế, phí phải nộp khác:*

*Handwritten signature*

Phản ánh các khoản thuế, phí phải nộp khác ngoài các khoản thuế đã được đề cập ở trên.

4.9. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Là các khoản chi phí phải trả liên quan đến các dịch vụ đã cung cấp và ghi nhận doanh thu trong kỳ, hoặc các hàng hóa dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và tài sản tài chính khác của Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động trong kỳ.

4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

- Hàng năm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo quy định của Pháp luật và được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán từ TTLKCK Việt Nam (Đối với chứng khoán niêm yết)
- Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.
- Doanh thu từ tiền lãi: được ghi nhận tương ứng với thời gian thực tế dựa vào lãi suất áp dụng và số dư gốc.
- Doanh thu từ cổ tức: được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh (ngoại trừ chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản, khi đó chi phí lãi vay sẽ được ghi vào nguyên giá tài sản)

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán gồm: Chi phí lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý, thù lao của HĐQT và BKS, chi phí

vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế nhưng các khoản thu nhập này không thuộc ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nợ đòi được, các khoản nợ lâu nay không phải trả, tiền phạt, tiền vi phạm hợp đồng thu được từ đối tác...
- Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ nhưng không liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm: Chi phí thanh lý TSCĐ – CCDC, chênh lệch lỗ do thanh lý TSCĐ – CCDC hoặc tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế...

5. **Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

- 5.1. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.  
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.
- 5.2. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- 5.3. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
- 5.4. Rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ: là rủi ro phát sinh từ những thay đổi trong định giá tiền tệ liên quan đến các khoản đầu tư hoặc các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Thay đổi này có thể tạo ra lợi ích hoặc tổn thất không lường trước

6. **Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Chính sách định giá các tài sản tài chính của Công ty theo giá trị hợp lý hoặc giá thị trường được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 48/2019/TT-BTC.

# THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                            | 31/03/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 6,715,230             | 4,440,430              |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 64,299,619,824        | 108,520,406,181        |
| Tiền đang chuyển                                    | -                     | -                      |
| Các khoản tương đương tiền                          | 636,715,296           | 170,000,000            |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành      | -                     | -                      |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>64,943,050,350</b> | <b>108,694,846,611</b> |

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                 | Khối lượng GD thực hiện trong kỳ | Giá trị KL GD thực hiện trong kỳ |
|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>a. Cửa CTCK</b>       |                                  |                                  |
| - Cổ phiếu               |                                  |                                  |
| - Trái phiếu             |                                  |                                  |
| - Chứng khoán khác       |                                  |                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         |
| <b>b. Cửa nhà đầu tư</b> |                                  |                                  |
| - Cổ phiếu               | 492,695                          | 5,271,247,960                    |
| - Trái phiếu             |                                  |                                  |
| - Chứng khoán khác       |                                  |                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>492,695</b>                   | <b>5,271,247,960</b>             |

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### 3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: đồng

| Tài sản FVTPL         | 31/03/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        |
| 1. CP niêm yết        |                       |                       |                       |                       |
| 2. CP chưa niêm yết   |                       |                       |                       |                       |
| 3. CP hủy niêm yết    |                       |                       |                       |                       |
| 4. TP niêm yết        |                       |                       |                       |                       |
| 5. TP chưa niêm yết   | 47,600,784,877        | 47,600,784,877        | 47,600,784,877        | 47,600,784,877        |
| HQNC2124005           | 47,600,784,877        | 47,600,784,877        | 47,600,784,877        | 47,600,784,877        |
| 6. Tài sản FVTPL khác |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>           | <b>47,600,784,877</b> | <b>47,600,784,877</b> | <b>47,600,784,877</b> | <b>47,600,784,877</b> |

#### 3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: đồng

| Khoản cho vay và phải thu | 31/03/2025     |                | 01/01/2025     |                |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                           | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|                           |                |                |                |                |

*Handwritten signature*

|                                         |   |   |   |   |
|-----------------------------------------|---|---|---|---|
| Cho vay hoạt động Margin                | - | - | - | - |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK | - | - | - | - |
| <b>Cộng</b>                             | - | - | - | - |

**4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường**

**5. Các khoản phải thu**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                   | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                    | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản ĐT | 147,024,991            | 147,024,991            |
| Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn                | -                      | -                      |
| Phải thu các khoản cho vay                                 | -                      | -                      |
| Phải thu các DV CTCK cung cấp                              | 43,309,344,631         | 48,379,954,162         |
| Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                      | -                      | -                      |
| Trả trước cho người bán                                    | 195,750,000,000        | 155,831,000,000        |
| Phải thu khác                                              | 612                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>239,206,370,234</b> | <b>204,357,979,153</b> |

**6. Hàng tồn kho**

**7. Chi phí trả trước**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                   | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 683,332,986        | 167,218,146        |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 227,013,362        | 306,450,124        |
| <b>Cộng</b>                | <b>910,346,348</b> | <b>473,668,270</b> |

**8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                  | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120,000,000        | 120,000,000        |
| Tiền nộp bổ sung          | 99,873,257         | 97,074,187         |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>               | <b>219,873,257</b> | <b>217,074,187</b> |

**9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                      | Máy móc thiết bị | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------|--------------------|---------------|
| 1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình   |                  |                    |               |
| - Số dư đầu năm (01/01/2025)  | 8,135,975,673    |                    | 8,135,975,673 |
| - Tăng trong năm              |                  |                    | -             |
| - Giảm trong năm              |                  |                    | -             |
| - Số dư cuối năm (31/03/2025) | 8,135,975,673    |                    | 8,135,975,673 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế     |                  |                    | -             |

*Alu*

|                                                       |               |  |               |
|-------------------------------------------------------|---------------|--|---------------|
| - số dư khấu hao đầu năm (01/01/2025)                 | 4,680,859,017 |  | 4,680,859,017 |
| - Khấu hao tăng trong năm                             | 323,644,323   |  | 323,644,323   |
| - Khấu hao giảm trong năm (Do thanh lý, hủy)          |               |  | -             |
| - Số dư Khấu hao cuối năm (31/03/2025)                | 5,004,503,340 |  | 5,004,503,340 |
| 3. giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình                  |               |  | -             |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày đầu năm  | 3,455,116,656 |  | 3,455,116,656 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày cuối năm | 3,131,472,333 |  | 3,131,472,333 |

#### 10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                          | Bản quyền phần mềm | TSCĐ VH khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------|
| 1. Nguyên giá tài sản cố định vô hình                             |                    |              |               |
| - Số dư TSCĐ vô hình đầu năm (01/01/2025)                         | 5,483,120,000      |              | 5,483,120,000 |
| - TSCĐ vô hình tăng trong năm                                     | -                  |              | -             |
| - TSCĐ vô hình giảm trong năm                                     |                    |              | -             |
| - Số dư TSCĐ vô hình cuối năm (31/03/2025)                        | 5,483,120,000      |              | 5,483,120,000 |
| 2. Giá trị hao mòn TSCĐ VH lũy kế                                 |                    |              | -             |
| - Số dư khấu hao TSCĐ VH đầu năm (01/01/2025)                     | 2,899,322,930      |              | 2,899,322,930 |
| - Khấu hao TSCĐ VH tăng trong năm                                 | 263,166,669        |              | 263,166,669   |
| - Khấu hao TSCĐ VH giảm trong năm                                 |                    |              | -             |
| - Khấu hao TSCĐ VH cuối năm (31/03/2025)                          | 3,162,489,599      |              | 3,162,489,599 |
| 3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình                               |                    |              | -             |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày đầu năm (01/01/2025)  | 2,583,797,070      |              | 2,583,797,070 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày cuối năm (31/03/2025) | 2,320,630,401      |              | 2,320,630,401 |

#### 11. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu    | 31/03/2025         | 01/01/2025         | Mục đích               |
|-------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Ngắn hạn    | 25,650,000         | 5,650,000          | Đặt cọc khác           |
| Dài hạn     | 242,448,200        | 162,468,200        | Đặt cọc thuê văn phòng |
| <b>Cộng</b> | <b>268,098,200</b> | <b>168,118,200</b> |                        |

#### 12. Phải trả mua các TSTC

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                          | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| Phải trả về mua các TSTC          | -          | -          |
| Phải trả khác về hoạt động đầu tư | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

#### 13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Đơn vị tính: đồng

*Handwritten signature*

| Chỉ tiêu                                             | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán                | 374,906            | 1,236,276          |
| Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán                   | -                  | -                  |
| Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành   | -                  | -                  |
| Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam (VSD) | 3,162,296          | 3,121,321          |
| Phải trả tổ chức cá nhân khác                        | 824,066,301        | 831,693,014        |
| - Phải trả hoa hồng môi giới trái phiếu              | 824,066,301        | 831,693,014        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>827,603,503</b> | <b>836,050,611</b> |

#### 14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                 | 31/03/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 53,297,405        | 53,297,405        |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc LN cho TV góp vốn       | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>53,297,405</b> | <b>53,297,405</b> |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                         | 31/03/2025        | 01/01/2025         |
|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                 | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 64,841,556        | 293,121,596        |
| Các loại thuế khác                               | 4,784,110         | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>69,625,666</b> | <b>293,121,596</b> |

#### 16. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                             | 31/03/2025         | 01/01/2025           |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 487,006,383        | 3,088,039,142        |
| Trích trước các chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ | 487,006,383        | 3,088,039,142        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>487,006,383</b> | <b>3,088,039,142</b> |

#### 17. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

#### 18. Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                    | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 150,402,091        | 365,027,160        |
| Các nhà cung cấp dịch vụ lẻ | 150,402,091        | 365,027,160        |
| Phải trả người bán dài hạn  | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>150,402,091</b> | <b>365,027,160</b> |

#### 19. Phải trả phải nộp khác

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                      | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả nộp khác ngắn hạn</b>             | <b>109,888,949</b> | <b>177,158,669</b> |
| Doanh thu chưa thực hiện                      | 109,659,949        | 174,980,509        |
| Phải trả khác                                 | 229,000            | 2,178,160          |
| Người mua trả tiền trước                      | -                  | -                  |
| Dự phòng phải trả chi phí môi giới trái phiếu | -                  | -                  |
| <b>Phải trả phải nộp khác dài hạn</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>109,888,949</b> | <b>177,158,669</b> |

**20. Tài sản thuế TN hoãn lại & thuế TN hoãn lại phải trả**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                  | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>1. Tài sản thuế TN hoãn lại</b>                                        |            |            |
| - TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản Clich tạm thời được khấu trừ    |            |            |
| - TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng       | -          | -          |
| - TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng   |            |            |
| - TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước                   |            |            |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                 |            |            |
| - Thuế TN hoãn lại phải trả PS từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |            |            |
| - Hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước   |            |            |
| - Thuế TN hoãn lại phải trả                                               | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**21. Vay Ngắn hạn**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                        | Lãi suất vay      | Số dư đầu kỳ          | Số vay trong kỳ    | Số trả trong kỳ      | Số dư cuối kỳ         |
|---------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Vay ngắn hạn ngân hàng       |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| 2. Vay cá nhân                  | Từ 7,1%-10,1%/năm | 32,914,000,000        | 300,000,000        | 8,950,000,000        | 24,264,000,000        |
| 3. Vay của đối tượng khác       |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| 4. Các loại vay ngắn hạn khác   |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| - Vay TSTC ghi nhận thông qua   |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| - Vay TSTC giữ đến ngày đáo hạn |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| - Vay TSTC sẵn sàng để bán      |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| - Vay tài TSTC khác             |                   |                       | -                  |                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                     |                   | <b>32,914,000,000</b> | <b>300,000,000</b> | <b>8,950,000,000</b> | <b>24,264,000,000</b> |

**22. Vay và nợ dài hạn**

**23. Các khoản nợ thuê tài chính**

**24. Lợi nhuận chưa phân phối**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                  | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện, chưa phân phối | 18,384,396,395        | 15,852,375,478        |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện               | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>18,384,396,395</b> | <b>15,852,375,478</b> |

*Handwritten signature*

25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Từ 01/01-31/03/2025 | Từ 01/01 - 31/03/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1. LNST đã thực hiện chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                                                | 15,852,375,478      | 15,969,964,465        |
| 2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/03/2025                                                                   | -                   | -                     |
| 3. Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay (Từ 01/01/2025-31/03/2025)                                                  | 2,532,020,917       | (490,704,156)         |
| 4. Cơ sở LN phân phối cho cổ đông hoặc TV góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo (4=1+2+/-3)                      | 18,384,396,395      | 15,479,260,309        |
| 5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận:                                                                           |                     |                       |
| - Quỹ....                                                                                                   |                     |                       |
| - Quỹ....                                                                                                   |                     |                       |
| 6. Số lãi PP cho CD hoặc các TV góp vốn năm nay tại ngày ...(6=4*tỷ lệ PP TN cho CD theo điều lệ & NQ ĐHCĐ) |                     |                       |
| 7. Thuế phải nộp tính trên TN PP cho NĐT sở hữu CP (7=6* thuế suất có liên quan)                            |                     |                       |
| 8. Tổng TN PP cho CD hoặc các TV góp vốn (8=6-7)                                                            |                     |                       |

**B. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết đối tượng  | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Đặng Viết Dũng  | 2,247,470,298        | 2,247,470,298        |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | 1,078,726,663        | 1,078,726,663        |
| Ông Lý Hữu Khải     | 751,130,313          | 751,130,313          |
| Các đối tượng khác  | 1,976,256,778        | 1,976,256,778        |
| <b>Cộng</b>         | <b>6,053,584,052</b> | <b>6,053,584,052</b> |

2. Cổ phiếu đang lưu hành của CASC

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết          | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu | 30,000,000 | 30,000,000 |

3. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CASC

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                   | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết chưa lưu ký | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>300,000,000,000</b> | <b>300,000,000,000</b> |

4. Tiền gửi của NĐT

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                                 | 31/03/2025           | 01/01/2025         |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. Tiền gửi của NĐT về hoạt động môi giới chứng khoán    | 1,470,012,014        | 170,459,204        |
| - Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 1,470,012,014        | 170,459,204        |
| - Tiền gửi của NĐT về ủy thác đầu tư                     | -                    | -                  |
| 2. Tiền gửi của NĐT vãng lai                             | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1,470,012,014</b> | <b>170,459,204</b> |

5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: đồng

*Handwritten signature*

| Chi tiết                 | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trái phiếu chưa niêm yết | 47,596,000,000        | 47,596,000,000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>47,596,000,000</b> | <b>47,596,000,000</b> |

**6. Tài sản tài chính chờ về của NĐT**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                    | 31/03/2025         | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------|--------------------|------------|
| Tài sản tài chính chờ về của NĐT trong nước | 390,000,000        | 0          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>390,000,000</b> | <b>0</b>   |

**7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                                 | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT trong nước | 2,852,404,000,000        | 3,091,925,600,000        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2,852,404,000,000</b> | <b>3,091,925,600,000</b> |

**8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                              | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT trong nước | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**9. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                                            | 31/03/2025           | 01/01/2025         |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý           | 1,470,012,014        | 170,459,204        |
| - Tiền gửi của NĐT trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 1,470,012,014        | 170,459,204        |
| - Tiền gửi của NĐT nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý | -                    | -                  |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng           |                      |                    |
| 3. Tiền gửi trừ trừ và thanh toán GDCK của NĐT                      | -                    | -                  |
| - Tiền gửi trừ trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước            | -                    | -                  |
| - Tiền gửi trừ trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài            | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>1,470,012,014</b> | <b>170,459,204</b> |

**10. Phải trả nhà đầu tư**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                                                  | 31/03/2025           | 01/01/2025         |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK QL | 1,470,012,014        | 170,459,204        |
| - Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK của NĐT trong nước        | 1,470,012,014        | 170,459,204        |
| - Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK của NĐT nước ngoài        | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1,470,012,014</b> | <b>170,459,204</b> |

**11. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK**

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiết                             | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | -                     | -                     |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán   | 43,309,344,631        | 48,379,947,660        |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư        | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>43,309,344,631</b> | <b>48,379,947,660</b> |

**12. Phải trả vay CTCK của NĐT**
*Đơn vị tính: đồng*

| Chi tiết                                                    | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>                         | -          | -          |
| - Phải trả gốc margin                                       | -          | -          |
| + Phải trả gốc margin của NĐT trong nước                    | -          | -          |
| + Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài                    | -          | -          |
| - Phải trả lãi margin                                       | -          | -          |
| + Phải trả lãi margin của NĐT trong nước                    | -          | -          |
| + Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài                    | -          | -          |
| <b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK</b>          | -          | -          |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK              | -          | -          |
| + Phải trả gốc Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT trong nước | -          | -          |
| + Phải trả gốc Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT Ngoài      |            |            |
| - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán CK              | -          |            |
| + Phải trả lãi Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT trong nước | -          |            |
| + Phải trả lãi Nvụ ứng trước tiền bán CK của NĐT nước ngoài | -          |            |
| <b>Cộng</b>                                                 | -          | -          |

C. THUYẾT MINH VỀ BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Lãi, lỗ bán các TSTC

| Danh mục đầu tư                | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân<br>gia quyền cuối ngày<br>GD | Lãi/ lỗ bán CK kỳ<br>này (Quý 1/2025) | Lãi/ lỗ bán CK đến<br>cuối kỳ này<br>31/03/2025 | Lãi/ lỗ bán CK kỳ<br>trước (Quý 1/2024) | Lãi/ lỗ bán CK đến<br>cuối kỳ trước<br>31/03/2024 |
|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Cổ phiếu niêm yết           | 1            | 2                | 3                                              | 4=2-3                                 | 5                                               | 6                                       | 7                                                 |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm<br>yết   |              |                  |                                                |                                       |                                                 |                                         |                                                   |
| 3. Trái phiếu niêm yết         |              |                  |                                                |                                       |                                                 |                                         |                                                   |
| 4. Trái phiếu chưa<br>niêm yết | -            | -                | -                                              | -                                     | -                                               | (992,364,779)                           | (992,364,779)                                     |
| Cộng                           | -            | -                | -                                              | -                                     | -                                               | (992,364,779)                           | (992,364,779)                                     |

2. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

| Danh mục đầu tư               | Giá trị mua theo<br>sổ sách | Giá trị thị<br>trường hoặc giá<br>trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ<br>này |                 | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước |                 |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                               |                             |                                              | 31/03/2025                        |                 | 31/03/2024                       |                 |
|                               |                             |                                              | Chênh<br>lệch tăng                | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng                  | Chênh lệch giảm |
| 1                             | 2                           | 3                                            | 4=2-3                             | 5=2-3           | 6                                | 7               |
| a. Loại FVTPL                 |                             |                                              |                                   |                 |                                  |                 |
| - Trái phiếu chưa niêm<br>yết | -                           | -                                            | -                                 | -               | -                                | -               |
| Cộng                          | -                           | -                                            | -                                 | -               | -                                | -               |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature and stamp*

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM

Đơn vị tính: đồng

| Danh mục                                                  | 31/03/2025       |                        | 31/03/2024           |                          |
|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                           | Kỳ này           | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước             | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| - Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 4,293,762        | 4,293,762              | 1,532,247,445        | 1,532,247,445            |
| - Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính HTM   | -                | -                      | -                    | -                        |
| - Lãi từ các khoản cho vay                                | 166,815          | 166,815                | 13,178               | 13,178                   |
| - Cổ tức từ AFS                                           | -                | -                      | -                    | -                        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>4,460,577</b> | <b>4,460,577</b>       | <b>1,532,260,623</b> | <b>1,532,260,623</b>     |

4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Các doanh thu hoạt động khác                                  | 31/03/2025           |                        | 31/03/2024            |                          |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                               | Kỳ này               | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước              | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1. Doanh thu hoạt động môi giới CK                            | 29,439,217           | 29,439,217             | 20,026,717            | 20,026,717               |
| 3. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK          | -                    | -                      | -                     | 0                        |
| 3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK                       | -                    | -                      | -                     | -                        |
| 4. Doanh thu hoạt động lưu ký CK                              | 8,639,965,526        | 8,639,965,526          | 10,794,556,807        | 10,794,556,807           |
| 5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 22,727,273           | 22,727,273             | (60,000,000)          | (60,000,000)             |
| 6. Doanh thu các dịch vụ tài chính khác                       | 146,940,197          | 146,940,197            | 105,920,742           | 105,920,742              |
| 7. Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH |                      |                        |                       |                          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>8,839,072,213</b> | <b>8,839,072,213</b>   | <b>10,860,504,266</b> | <b>10,860,504,266</b>    |

5. Chi phí ngoài chi các tài sản tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Các chi phí hoạt động khác            | 31/03/2025         |                        | 31/03/2024        |                          |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                       | Kỳ này             | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước          | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1. Chi phí giao dịch mua các TSTC     | -                  | -                      | 0                 | 0                        |
| 2. Phí QLTV và phí định kỳ hàng năm   |                    |                        |                   |                          |
| 3. Chi phí quản lý hoạt động tự doanh | 155,463,300        | 155,463,300            | 18,525,000        | 18,525,000               |
| 4. Chi phí khác                       |                    |                        |                   |                          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>155,463,300</b> | <b>155,463,300</b>     | <b>18,525,000</b> | <b>18,525,000</b>        |

6. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Danh mục                               | 31/03/2025       |                        | 31/03/2024     |                          |
|----------------------------------------|------------------|------------------------|----------------|--------------------------|
|                                        | Kỳ này           | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước       | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| d. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 2,013,084        | 2,013,084              | 697,077        | 697,077                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,013,084</b> | <b>2,013,084</b>       | <b>697,077</b> | <b>697,077</b>           |

*Handwritten signature*

7. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

| Danh mục                                          | 31/03/2025           |                        | 31/03/2024           |                          |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                   | Kỳ này               | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước             | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán          | 1,160,979,964        | 1,160,979,964          | 1,731,496,890        | 1,731,496,890            |
| - Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK | 29,000,001           | 29,000,001             | 29,000,001           | 29,000,001               |
| - Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK              | -                    | -                      | -                    | -                        |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán            | 671,637,506          | 671,637,506            | 6,145,695,818        | 6,145,695,818            |
| - Chi phí hoạt động tư vấn tài chính              | 140,242,500          | 140,242,500            | 136,322,500          | 136,322,500              |
| - Chi phí các dịch vụ tài chính khác              | 216,501,368          | 216,501,368            | 11                   | 11                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2,218,361,339</b> | <b>2,218,361,339</b>   | <b>8,042,515,220</b> | <b>8,042,515,220</b>     |

8. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Danh mục                                                                       | 31/03/2025         |                        | 31/03/2024           |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                | Kỳ này             | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước             | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| a. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                                               | -                  | -                      | -                    | -                        |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                   |                    |                        |                      |                          |
| - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 |                    |                        |                      |                          |
| b. Chi phí lãi vay                                                             | 686,276,473        | 686,276,473            | 1,333,642,511        | 1,333,642,511            |
| c. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Cty liên kết, liên doanh |                    |                        |                      |                          |
| d. Chi phí tài chính khác                                                      | -                  | -                      | -                    | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>686,276,473</b> | <b>686,276,473</b>     | <b>1,333,642,511</b> | <b>1,333,642,511</b>     |

9. Chi phí bán hàng

10. Chi phí quản lý CTCK

Đơn vị tính: đồng

| Danh mục                                 | 31/03/2025           |                        | 31/03/2024           |                          |
|------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                          | Kỳ này               | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước             | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| - Chi phí nhân viên quản lý              | 1,384,491,916        | 1,384,491,916          | 1,485,928,044        | 1,485,928,044            |
| - BHXH, YT, CD, TN bộ phận quản lý       | 229,482,000          | 229,482,000            | 220,896,000          | 220,896,000              |
| - CP bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp    |                      |                        |                      |                          |
| - Chi phí vật tư văn phòng               | 17,501,111           | 17,501,111             | 4,303,426            | 4,303,426                |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                | 151,356,307          | 151,356,307            | 162,925,852          | 162,925,852              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 203,143,401          | 203,143,401            | 208,143,399          | 208,143,399              |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí            | 3,000,000            | 3,000,000              | 3,000,000            | 3,000,000                |
| - Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng |                      |                        |                      |                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 592,736,045          | 592,736,045            | 411,664,214          | 411,664,214              |
| - Chi phí khác                           | 6,738,327            | 6,738,327              | 257,677              | 257,677                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,588,449,107</b> | <b>2,588,449,107</b>   | <b>2,497,118,612</b> | <b>2,497,118,612</b>     |

*Mu*

**11. Thu nhập khác**
*Đơn vị tính: đồng*

| Danh mục                                    | 31/03/2025 |                        | 31/03/2024 |                          |
|---------------------------------------------|------------|------------------------|------------|--------------------------|
|                                             | Kỳ này     | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước   | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| Phí phạt hợp đồng, trả chậm, KH chuyển thừa |            |                        |            |                          |
| Hoàn trích trước chi phí                    |            |                        |            |                          |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC              |            |                        |            |                          |
| <b>Cộng</b>                                 | -          | -                      | 0          | 0                        |

**12. Chi phí khác**
*Đơn vị tính: đồng*

| Danh mục                       | 31/03/2025 |                        | 31/03/2024 |                          |
|--------------------------------|------------|------------------------|------------|--------------------------|
|                                | Kỳ này     | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước   | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC |            |                        |            |                          |
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm   | 24,887,842 | 24,887,842             |            |                          |
| Điều chỉnh do sai số học       | 100        | 100                    |            |                          |
| <b>Cộng</b>                    | 24,887,942 | 24,887,942             | 0          | 0                        |

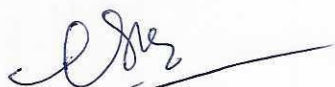
**13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**
*Đơn vị tính: đồng*

| Chi tiết CP thuế TNDN                                                               | 31/03/2025    |                        | 31/03/2024      |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                                                     | Kỳ này        | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ trước        | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                | 3,172,107,713 | 3,172,107,713          | 426,735,855     | 426,735,855              |
| Lợi nhuận đã thực hiện                                                              | 3,172,107,713 | 3,172,107,713          | (490,704,156)   | (490,704,156)            |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                                            | -             | -                      | 917,440,011     | 917,440,011              |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng                                                        | 28,326,269    | 28,326,269             | 257,677         | 257,677                  |
| Điều chỉnh tăng doanh thu                                                           |               |                        |                 |                          |
| Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành                                       |               |                        |                 |                          |
| Thuế GTGT của hàng cho biếu tặng KH không thu tiền, chi phí khác                    | 3,438,327     | 3,438,327              | 257,677         | 257,677                  |
| Các khoản phạt, chậm nộp thuế, BHXH                                                 | 24,887,842    | 24,887,842             |                 |                          |
| Chi phí khác                                                                        | 100           | 100                    |                 |                          |
| 3. Các khoản điều chỉnh giảm                                                        | -             | -                      | (917,440,011)   | (917,440,011)            |
| Hoàn nhập chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL (do đã tính nộp thuế tại Q4.2022) |               |                        | (917,440,011)   | (917,440,011)            |
| 4. Tổng thu nhập tính thuế                                                          | 3,200,433,982 | 3,200,433,982          | (490,446,479)   | (490,446,479)            |
| 4.1 Thu nhập tính thuế đã thực hiện                                                 | 3,200,433,982 | 3,200,433,982          | (1,407,886,490) | (1,407,886,490)          |
| 4.2 Thu nhập tính thuế chưa thực hiện                                               | -             | -                      | 917,440,011     | 917,440,011              |
| 5. Thuế suất thuế TNDN                                                              | 20%           | 20%                    | 20%             | 20%                      |

|                               |             |             |             |             |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | -           | -           | 183,488,003 | 183,488,003 |
| 7. Chi phí thuế TNDN          | 640,086,796 | 640,086,796 | -           | -           |
| Thuế TNDN hiện hành           | 640,086,796 | 640,086,796 | -           | -           |

Hà nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP

  
Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phan Thị Hoài Thu



